

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 27/2019/HNGĐ-ST
Ngày 20-8-2019
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

2. Ông Nguyễn Việt Tú

- Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Thảo- Là Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà:
Ông Hoàng Liên Sơn- Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê- tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm C khai vụ án dân sự thụ lý số 104/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2019/QĐXX-ST ngày 19 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1- ***Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị Tuyết N - sinh năm 1981; nơi cư trú: Khu 06, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

2- ***Bị đơn:*** Anh Phan Đức C - sinh năm 1982; nơi cư trú: Khu 06, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt lần thứ 02 tại phiên tòa, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28/02/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Tuyết N trình bày: Chị và anh Phan Đức C tự nguyện kết hôn với nhau ngày 17/10/2002, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P,

huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở chung nhà với bố mẹ đẻ anh C được khoảng 1 năm thì ra ở riêng và làm lao động tự do. Quá trình chung sống, vợ chồng hoà thuận hạnh phúc được một thời gian ngắn thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh C ham chơi dẫn đến vay nợ nhiều, đồng thời còn có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và đánh chửi chị. Mặc dù đã được gia đình hai bên nhiều lần khuyên giải nhưng không đạt kết quả. Do mâu thuẫn càng tăng nên vợ chồng sống ly thân từ đầu năm năm 2019 cho đến nay, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh C.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/3/2019, bị đơn là anh Phan Đức C trình bày: Anh xác định lời trình bày của chị N về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời gian vợ chồng sống ly thân là đúng sự thật. Theo anh C, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh kinh doanh thua lỗ, kinh tế gia đình lâm vào tình trạng khó khăn. Nay chị N yêu cầu ly hôn, anh C không đồng ý vì muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi con chung.

Về con chung: Chị N và anh C trình bày là vợ chồng có 03 con chung, gồm: Phan Đức N - sinh ngày 07/5/2003, Phan Đức H - sinh ngày 12/01/2007, Phan Thị Thu T - sinh ngày 22/3/2012. Hiện nay 03 con đang ở với chị N. Nếu ly hôn, chị N đề nghị được trực tiếp nuôi 03 con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Anh C đề nghị giải quyết việc nuôi con chung theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung, C sức: Hai bên trình bày không có.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị N trình bày không có. Anh C trình bày vợ chồng có nợ chung khoảng 1.480.000.000đ (Một tỉ bốn trăm tám mươi triệu đồng) nhưng cho đến nay, anh C không cung cấp được cho Tòa án thông tin về họ tên, địa chỉ cụ thể của những người cho vợ chồng vay tiền và cũng không trình bày xem có yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung hay không.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên quan điểm và yêu cầu đã trình bày;

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến và xác định:

Về tố tụng dân sự: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật. Bị đơn nhiều lần không có mặt

theo giấy báo của Tòa án mà không có lý do là chấp hành pháp luật chưa nghiêm túc, làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào: Khoản 1 Điều 56; Khoản 1, 2 Điều 81; Khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Tuyết N được ly hôn anh Phan Đức C.

2. Về con chung: Giao con chung là Phan Đức N- sinh ngày 07/5/2003, Phan Đức H - sinh ngày 12/01/2007, Phan Thị Thu T - sinh ngày 22/3/2012 cho chị Nguyễn Thị Tuyết N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Phan Đức C không phải cấp dưỡng nuôi con chung, vì chị N không yêu cầu.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả Hỏi tại phiên toà trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân chị Nguyễn Thị Tuyết N và anh Phan Đức C bảo đảm các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên, đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ cho thấy nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh C ham chơi, vay nợ nhiều và thường đánh chửi chị N. Mặc dù đã được hai bên gia đình và chính quyền địa phương nhiều lần khuyên giải nhưng không đạt kết quả. Thực tế đầu năm 2019 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm tới nhau. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài thêm, nên chị N yêu cầu ly hôn là có căn cứ, cần chấp nhận. Anh C không đồng ý ly hôn, nhưng trong thời gian vợ chồng sống ly thân và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, anh C không có biện pháp nào nhằm khắc phục mâu thuẫn vợ chồng và cũng không có mặt tại các phiên hòa giải. Do vậy, việc anh C đề nghị được đoàn tụ là không có căn cứ chấp nhận.

[2]. Về con chung: Kết quả thu thập chứng cứ cho thấy anh C chưa có sự quan tâm chăm sóc đầy đủ đến con chung và thường xuyên không có mặt tại địa phương. Trong khi đó, con chung là Phan Đức H bị khuyết tật nặng về tinh thần, đang được hưởng trợ cấp xã hội và rất cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ. Các con chung là Phan Đức N, Phan Thị Thu T đều trên 07 tuổi và có nguyện vọng được ở với chị N. Đồng thời, kể từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay, 03 con chung được chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng với sự giúp đỡ của bố mẹ đẻ chị N, đảm bảo cho con chung có cuộc sống ổn định cả về vật chất và tinh thần. Do vậy, cần giao 03 con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng và anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung, vì chị N không yêu cầu.

[3]. Về tài sản chung và C sức: Các đương sự trình bày không có, nên không đề cập giải quyết.

[4]. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị N không yêu cầu giải quyết. Anh C trình bày vợ chồng có khoản nợ chung là 1.480.000.000đồng, nhưng anh C không xác định có yêu cầu Tòa án giải quyết hay không và cũng không cung cấp cho Tòa án thông tin cụ thể của những người cho vay tiền, tài liệu chứng cứ về khoản vay nợ. Do vậy, không đề cập giải quyết về nợ chung trong vụ án này.

[5]. Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 56; Khoản 1, 2 Điều 81; Khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Tuyết N được ly hôn anh Phan Đức C.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung là Phan Đức N - sinh ngày 07/5/2003, Phan Đức H - sinh ngày 12/01/2007, Phan Thị Thu T - sinh ngày 22/3/2012 cho chị Nguyễn Thị Tuyết

N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Phan Đức C không phải cấp dưỡng nuôi con chung, vì chị N không yêu cầu.

2.2. Anh Phan Đức C có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 008527 ngày 22/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Chị N đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo đến Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao cho bị đơn hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cẩm Khê;
- Các đương sự;
- UBND xã Phượng Vũ;
- THADS Cẩm Khê;
- Lưu Hồ sơ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Vũ Văn Thắng